

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tháng 8 từ ngày 01/08 - 31/08/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa trong tháng 7 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/- %)			Sau thực đo đến 1/8	Dự báo Từ 1/8 - 31/8/2021
						TBNN	2020	2019		
1	Phú Hộ	Phú Thọ	Thao	298	1082	+18	+4	+38	+25	-10
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	179	797	-9	-4	+41	-15	-27
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	168	1135	-12	+3	-13	-18	-24
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	318	870	+4	-15	+23	-0	-13
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	111	508	-42	-26	-43	-48	-44
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	261	709	-19	-2	-5	-15	-11
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	232	728	-27	-4	-15	-44	-11
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	153	877	-43	-8	-42	-13	-57
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	233	768	-18	+17	-24	-29	-27
10	Phù Lễn	Hải Phòng	Thái Bình	185	909	+6	+69	+23	-27	+5
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	309	1083	+13	+30	+131	+26	-0
12	Láng	Hà Nội	Hồng	227	914	+5	-1	+64	-11	-9
13	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	252	998	+30	+124	+69	-0	+14
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	360	744	-9	+5	+5	-9	-14
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	315	808	-0	+105	+14	-32	-5
16	Nam Định	Nam Định	Đào	296	932	+21	+80	+85	+4	-6
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	236	685	+6	+194	+33	-31	-3
18	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	254	845	-6	+14	+11	-29	-20
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	254	835	-2	+13	+24	-11	+71
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	210	721	-6	+25	+30	-22	-15
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	274	709	-3	+84	+44	-15	-9
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	183	634	-2	+94	+53	-43	-16

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 7 từ 01/07/2021 đến 28/07/2021 và dự báo tháng 8 từ ngày 01/08/2021 đến 31/08/2021:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ trong tháng 7 các trạm có mưa to đến mưa rất to. Một số trạm có mưa lớn như: Chí Linh 360mm, Vĩnh Yên 318mm, Hải Dương 315mm. Dự báo tháng 8 vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa to đến mưa rất to lượng mưa dao động từ 217-437mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ, đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 3-31%. Một số tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 5-30% như: Hưng Yên, Hà Nội, Nam Định, Phú Thọ.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
			Thực đo tháng trước	Dự báo tháng tới	TBNN	2020	2019	
1	QHòa Bình	Đà	1734	2027	-19	-5	+19	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	581	845	-30	-31	+4	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	QVũ Quang	Lô	793	1011	-44	-35	-15	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	3037	4101	-32	-14	+42	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	979	1103	-49	-30	-12	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	2159	2245	-59	-29	-17	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	35,2					

Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm tháng tới trong vùng có thể thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 19-59%.
- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm tháng tới trong vùng có thể thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 5-35%.
- Lưu lượng nước đến các trạm tuần các trạm Hòa Bình, Yên Bái, Sơn Tây, có thể cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 4-42%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 12-17%.

2.2. Mực nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tháng trước (m)	Mực nước TB tháng tới (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	12,65	13,25	-13	-10	-7	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam		1,39	-38			Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thương	Bắc Giang	Thương	1,04	1,34	-42	-22	-12	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	1,13	1,35	-64	-28	-21	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	1,36	1,76	-36	-17	0	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	1,15	1,08	-46	-32	-19	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	1,86	2,09	-45	-28	-11	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	7,83	8,05	-23	-15	-14	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	3,64	4,54	-42	-13	-6	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	2,21	2,29	-47	-32	-18	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	1,54	1,32	-43	-34	-18	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	1,31	0,99	-39	-38	-34	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
13	Nam Định	Nam Định	Đào	1,26	0,95	-27	-37	-22	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	1,07	0,78	-17	-32	-25	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	1,48	1,08	-50	-42	-29	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tháng trước (m)	Mức nước TB tháng tới (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	1,18	1,03	-31	-33	-14	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,71	0,87	-11	-56	+20	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đê	Ninh Bình	Bôi	0,93	0,96	-29	-19	-8	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	0,85	0,93	-15	-19		Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,12	0,46	-7	+99		Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,75	0,56	-48	-45	-32	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,51	0,63	-9	-42	+73	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét:

- Mức nước tất cả các trạm tháng tới trong vùng có thể thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 7-64%.
- Mức nước trạm tháng tới các trạm Như Tân có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 99%, các trạm còn lại cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 10-56%.
- Mức nước các trạm tháng tới các trạm Bến Hồ, Ninh Bình, Trung Trang, có thể cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 0-73%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 6-34%.

2.3. Mức nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	
Cửa Đáy	Đáy	1,62	-0,75	0,59	0,11	0,06	Htr max cao hơn so với TBNN: 26,7%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,81	-0,95	0,48	0,14	0,08	Htr max cao hơn so với TBNN: 21,1%
Cửa Ba Lạt	Hồng	2,06	-0,83	0,73	0,14	0,03	Htr max cao hơn so với TBNN: 26,2%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	1,96	-1,05	0,81	0,17	0,04	Htr max cao hơn so với TBNN: 29,2%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	1,94	-0,82	0,61	0,11	-0,04	Htr max cao hơn so với TBNN: 24%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	1,94	-0,69	0,61	0,10	-0,04	Htr max cao hơn so với TBNN: 24%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,87	-0,97	0,54	0,13	-0,05	Htr max cao hơn so với TBNN: 22,4%
Cửa Cấm	Cấm	1,80	-0,96	0,47	0,11	-0,06	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,7%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	2,00	-1,46	0,67	0,00	0,00	Htr max cao hơn so với TBNN: 25,1%

Nhận xét: Dự báo mức nước triều lớn nhất tháng 8/2021 từ 2-2m. Mức nước triều tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Lạch Tray, Cửa Cấm, Cửa Đá Bạch cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 21-29%.

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max tháng 7/2021 (o/oo)	Dự báo độ mặn Max tháng 8/2021 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2020 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	17,9	17,6	15,2	Giảm so với tháng trước: 2%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	33,4	33,4	33,4	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Ba Lạt	Hồng	34,1	34,1	34,1	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Trà Lý	Trà Lý	32,9	32,0	32,7	Giảm so với tháng trước: 2,6%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Văn Úc	Văn Úc	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	28,8	28,8	28,8	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Cấm	Cấm	24,9	24,9	24,9	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Đá Bạc	Đá Bạc	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.

Nhận xét: Dự báo độ mặn tháng 8/2021 từ 18-34o/oo. Độ mặn tại Cửa Đáy, Cửa Trà Lý giảm so tháng 7/2021 từ 2-3%.

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	137,0	46,0	53,8	0,0	25,9	21,6	Tăng
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	77,7	44,5	80,7	4,3	1,5	27,2	Tăng
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	243,1	51,5	88,4	-4,9	20,5	-19,4	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	28,2	96,4	97,3	29,8	53,2	23,5	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	293,0	40,4	50,9	-15,1	-8,5	-22,4	Tăng
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	18,5	84,6	97,8	5,2	10,2	2,8	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 46,0% dung tích trữ thiết kế, xấp xỉ so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 44,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 4,3% so với TBNN.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 51,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 4,9% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,4% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 29,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 40,4% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 15,1% so với TBNN.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 84,6% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 5,2% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	3,06	4,26	6,94	2,62	Tăng
II	Cà Lồ - NKH			1,87	4,33	4,70	6,34	3,53	Tăng
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,85	0,92	2,32	0,02	Tăng
IV	Lưu vực sông Châu	-0,3	2,1	0,86	1,17	0,98	2,00	0,27	Giảm
V	Lưu vực Hoàng Long	-0,10	1,70	1,00	0,78	0,89	1,12	-0,31	Tăng
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm			1,46	0,60	0,66	2,04	-0,28	Tăng
VII	Lưu vực sông Hồng			0,89	1,04	0,69	2,06	-0,36	Giảm

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tháng này, so với thiết kế, các công trình đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí TB. Bạch Hạc và Đại Định có xu thế tăng so với tháng này.

- Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tháng này.

- Lưu vực sông Châu: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tháng này.

- Lưu vực sông Bạch Đằng – sông Cẩm: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tháng này.

- Lưu vực hạ du sông Hồng: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này, tuy nhiên so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn vùng trong tháng từ ngày 01/8 đến 31/08/2021 là : 486,23 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: tổng nhu cầu nước là 123,82 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 7,87 triệu m³

Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: 109,49 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 49,81 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 1,44 triệu m³.

Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm: 60,06 triệu m³

Lưu vực sông Hồng (Thái Bình, Nam Định): 112,6 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 2,36 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 18,8 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tổng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
	Tổng cộng	486,23	112,34	140,09	127,59	51,51	54,71
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (Hà Nội)	123,82	38,25	27,98	5,40	36,53	15,66
II	Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê (Vĩnh Phúc)	7,87	1,03	2,64	2,06	1,26	0,88
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	109,49	21,74	24,74	47,04	0,00	15,96
IV	Lưu vực sông Châu	49,81	7,95	20,64	19,17	0,37	1,69
	Nam Định	34,52	5,44	15,03	12,36	0,00	1,69
	Hà Nam	15,29	2,50	5,61	6,81	0,37	0,00
V	Lưu vực Hoàng Long	1,44	0,11	0,55	0,78	0,00	0,00
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm	60,06	13,64	21,96	22,25	0,49	1,72
	Hải Phòng	31,44	7,46	11,98	11,00	0,00	1,01
	Hải Dương	17,20	4,19	5,55	7,13	0,00	0,33
	Quảng Ninh	11,41	1,99	4,43	4,12	0,49	0,39
VII	Lưu vực sông Hồng	112,60	27,22	34,75	23,79	10,13	16,71
	Thái Bình	56,31	13,20	19,79	11,98	2,53	8,81
	Nam Định	56,29	14,02	14,96	11,81	7,60	7,90
VIII	Lưu vực sông Lô	2,36	0,03	0,22	0,49	1,27	0,36
IX	Lưu vực sông Thương	18,80	2,37	6,62	6,62	1,46	1,73

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

TT	Hồ chứa	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 8/2021			Ghi chú
				Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	46,0	8902	53,8	100	8902	
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	44,5	6208	80,7	100	6208	
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	51,5	10443	88,4	100	10443	
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	96,4	2963	97,3	100	2963	
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	40,4	15950	50,9	100	15950	
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	84,6	832	97,8	100	832	

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 46,0% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 53,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 44,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 80,7% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 51,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 88,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 96,4% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 97,3% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 40,4% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 50,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 84,6% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 97,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 8/2021			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	1,09	100,00	73784	Giảm
II	Cà Lồ - NKH	1,87	19600	2,83	100,00	19600	Giảm
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận	0,93	115603	-0,01	70,93	111686	Giảm
IV	Lưu vực sông Châu	0,86	37615	0,13	83,33	37615	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Vùng	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 8/2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Hồng	62006	0,03	100	62006	
II	Lưu vực sông Hoàng Long	37679	0,00	100	9420	
III	Bạch Đằng - Sông Cấm	50866	0,15	80	49432	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/1/2021 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1355	+206	+10	-44	Mưa to
2	Việt Trì	Hồng	1030	+45	-13	-59	Mưa to
3	Tam Đảo	Cà Lồ	1604	+65	-11	-45	Mưa rất to
4	Vĩnh Yên	Cà Lồ	1126	+72	-4	-33	Mưa to
5	Hiệp Hòa	Cầu	779	-1	-34	-57	Mưa to
6	Bắc Giang	Thương	996	+54	-17	-48	Mưa to
7	Bắc Ninh	Cầu	1068	+40	-11	-42	Mưa to
8	Móng Cái	Ven Biển	1352	+321	-34	-56	Mưa rất to
9	Uông Bí	Ven Biển	1107	+32	-17	-42	Mưa to
10	Phủ Liễn	Thái Bình	1300	+494	+7	-33	Mưa rất to
11	Sơn Tây	Hồng	1381	+95	+7	-40	Mưa rất to
12	Láng	Hồng	1237	+77	+3	-39	Mưa to
13	Hưng Yên	Hồng	1311	+122	+23	-26	Mưa rất to
14	Chí Linh	Thái Bình	1081	+60	-4	-33	Mưa to
15	Hải Dương	Hồng	1140	+77	+1	-37	Mưa to
16	Nam Định	Đào	1237	+99	+14	-42	Mưa to
17	Văn Lý	Ven Biển	1043	+91	+3	-49	Mưa rất to
18	Phủ Lý	Đáy	1195	+83	-4	-43	Mưa rất to
19	Nho Quan	Hoàng Long	1209	+94	-1	-44	Mưa rất to
20	Ninh Bình	Đáy	1068	+101	-4	-42	Mưa rất to
21	Thái Bình	Trà Lý	1026	+61	-2	-52	Mưa rất to
22	Đông Quý	Ven Biển	993	+92	+2	-34	Mưa rất to

Nhận xét và khuyến cáo:

- Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa thấp hơn so với TBNN từ 1-25%.

- Khả năng trong vùng sẽ có mưa to đến mưa rất to.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	80992	66195	14797	80992				
II	Cà Lồ - NKH	76079	60913	15166	76079				
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	90781	75930	14851	90781				
IV	Lưu vực sông Châu	55624	46657	8967	55624				
V	Lưu vực Hoàng Long	35500	31690,4	3809,3	35500				
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm	90531	72173	18358	90531				
VII	Lưu vực sông Hồng	150104	125900	24204	150104				
VIII	Lưu vực sông Thương	64500	51.000	13500	64500				
IX	Lưu vực sông Lô	33630	24930	8700	33630				
	Tổng	677.741	555.388	122.352	677.741				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

5. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m³)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m³)	W hồ dự báo tháng (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Bắc Giang									
1	Cầm Sơn	60,23	0	66,5	65	56,49	172,4	48,6	Tích nước
Tỉnh Vĩnh Phúc									
2	Đại Lải	18,32	0	21,5	22,3	17,66	21,3	81,5	Có
3	Xạ Hương	80,28	0	91,5	93,5	72,02	8,8	72,3	Có
4	Thanh Lanh	70,49	0	76,6	77,48	65,23	8,4	76,8	Có
Tỉnh Quảng Ninh									
1	Yên Lập	22,77	0	29,5	31,29	11,5	84,4	82,7	
2	Tràng Vinh	21,49	0	24,2	25,2	15	45,1	96,3	
3	Đầm Hà Động	58,77	0	60,7	62,69	47,5	34,2	100,0	
4	Chúc Bài Sơn	74,69	0	76,5	78,2	66,5	11,6	91,5	

Nhận xét: Các hồ tiếp tục tích nước phục vụ cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ mùa 2021.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ vụ Mùa toàn vùng Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ năm 2021 khoảng 677.700ha.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước phục vụ sản xuất vụ mùa. Riêng đối với một số hồ chứa hiện tại có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Cầu Cháy, Cầu Rễ, Làng Thum, Cây Đa, Suối Mỡ, Đồng Man (tỉnh Bắc Giang); Bản Long, Đồng Mỏ (tỉnh Vĩnh Phúc). Khuyến cáo sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ mùa 2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 31/08/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG

Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ

(Tháng 8 từ 01/08 – 31/08/2021)

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	137,0	46,0	53,8	0,0	25,9	21,6	Tăng
1	Hồ Suối Hai	46,5	29,2	41,6	0,0	10,1	12,5	Tăng
2	Hồ Mèo Gù	1,6	18,6	48,7	0,0	16,8	11,1	Tăng
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	57,5	33,0	39,9	0,0	25,4	25,2	Tăng
4	Hồ Xuân Khanh	5,6	83,8	87,1	0,0	35,8	40,8	Tăng
5	Hồ Miếu	1,5	89,4	100,0	0,0	33,8	31,2	Tăng
6	Hồ Văn Sơn	5,0	94,7	100,0	0,0	41,4	50,8	Tăng
7	Hồ Đồng Suong	8,5	100,0	100,0	0,0	34,4	42,1	Tăng
8	Hồ Quan Sơn	10,9	100,0	100,0	0,0	77,5	37,1	Tăng
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	77,7	44,5	80,7	4,3	1,5	27,2	Tăng
1	Hồ Đại Lải	25,9	43,4	81,5	-9,2	-4,3	2,4	Tăng
2	Hồ Xạ Hương	12,7	39,9	72,3	-10,8	-1,7	-19,8	Tăng
3	Hồ Thanh Lanh	9,9	36,9	76,8	-11,3	7,1	-3,9	Tăng
4	Hồ Bản Long	3,2	8,9	51,2	-31,3	-16,4	-38,2	Tăng
5	Hồ Gia Khau	0,8	12,3	39,9	-23,5	7,4	0,0	Tăng
6	Hồ Lập Đình	1,9	38,4	98,2	-26,2	-3,4	-12,2	Tăng
7	Hồ Làng Hà	2,6	46,1	100,0	4,3	3,9	2,9	Tăng
8	Hồ Đồng Mô	5,3	11,4	64,5	-19,4	-10,7	-34,1	Tăng
9	Hồ Vân Trục	7,6	79,0	100,0	1,9	4,0	1,5	Tăng
10	Hồ Bồ Lạc	2,7	93,2	100,0	65,5	83,2	22,0	Tăng
11	Hồ Suối Sỏi	2,8	29,4	85,1	-11,2	-5,6	1,8	Tăng
12	Hồ Vĩnh Thành	2,4	99,5	100,0	2,5	15,8	-0,5	Tăng
III	Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	243,1	51,5	88,4	-4,9	20,5	-19,4	Tăng
1	Hồ Yên Lập	118,0	41,8	82,7	-19,5	26,0	-34,2	Tăng
2	Hồ Khe Chè	10,0	56,3	100,0	-0,7	34,1	8,7	Tăng
3	Hồ Bến Châu	8,2	51,6	100,0	-21,1	42,0	-29,7	Tăng
4	Hồ Quất Đông	10,3	44,1	76,5	-20,5	7,1	-19,1	Tăng
5	Hồ Trảng Vinh	60,0	61,3	96,3	6,0	13,5	2,6	Tăng
6	Hồ Đàm Hà Động	12,3	76,7	100,0	5,0	10,2	-9,2	Tăng
7	Hồ Chúc Bài Sơn	13,6	69,0	91,5	-9,1	-10,1	-7,7	Tăng
8	Hồ Yên Trung	3,2	67,5	99,5	-3,9	27,7	-62,8	Tăng
9	Hồ An Biên	1,2	27,6	20,5	-48,7	17,8	-67,6	Giảm
10	Khe Cát	6,3	51,2	83,5	37,0	40,6	5,2	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	28,2	96,4	97,3	29,8	53,2	23,5	Tăng
1	Hồ Yên Đồng 1-3	8,2	100,0	100,0	34,3	60,6	31,1	Tăng
2	Hồ Đá Lải	2,5	84,4	90,6	31,5	38,3	28,0	Tăng
3	Hồ Đập Trời	1,8	100,0	100,0	58,3	86,2	44,3	Tăng
4	Hồ Thường Xung	1,5	100,0	100,0	16,5	49,4	0,0	Tăng
5	Hồ Yên Quang 1-4	6,1	100,0	100,0	9,0	15,5	10,8	Tăng
6	Hồ Thác La	1,2	96,9	100,0	26,4	79,3	0,0	Tăng
7	Hồ Yên Thắng 1-3	6,9	91,4	92,4	38,4	70,8	27,8	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	293,0	40,4	50,9	-15,1	-8,5	-22,4	Tăng
1	Cầu Sơn - Cẩm Sơn	229,5	40,3	48,6	-5,8	-8,2	-15,4	Tăng
2	Suối Cây	3,8	76,3	97,8	-3,6	14,4	-5,1	Tăng
3	Ngạc Hai	1,1	63,1	88,2	-25,5	-25,9	-27,7	Tăng
4	Chùa Sừng	1,0	48,9	88,9	-45,7	-37,1	-45,3	Tăng

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
5	Cầu Cháy	0,8	8,8	30,5	-40,6	1,2	-59,7	Tăng
6	Đá Ong	6,4	21,4	16,2	-37,6	-40,0	-71,9	Giảm
7	Cầu Rê	4,6	9,4	18,6	-48,2	-31,8	-73,8	Tăng
8	Hồ Khuôn Thần	15,6	62,8	75,7	-19,7	2,4	-28,3	Tăng
9	Hồ Bầu Lầy	2,4	78,0	100,0	-17,2	-22,0	-21,8	Tăng
10	Hồ Đá Mài	1,2	100,0	100,0	13,8	19,2	0,0	Tăng
11	Hồ Làng Thum	6,3	14,1	36,0	-66,5	-47,8	-74,8	Tăng
12	Hồ Trại Muối	1,4	56,9	74,8	-17,7	7,4	-43,0	Tăng
13	Hồ Đồng Cốc	1,2	15,7	48,8	-45,8	-17,1	-67,8	Tăng
14	Hồ Hàm Rồng	1,1	86,8	100,0	-0,5	10,4	-12,9	Tăng
15	Hồ Khe Sàng	1,3	61,9	100,0	-28,3	10,0	-38,1	Tăng
16	Hồ Khe Chảo	1,1	30,0	80,8	-68,6	-64,7	-70,0	Tăng
17	Hồ Khe Đặng	1,2	19,7	48,6	-42,3	5,1	-46,4	Tăng
18	Hồ Suối Nứa	4,6	29,9	71,6	-30,0	29,0	-57,0	Tăng
19	Hồ Cây Đa	2,3	0,0	9,5	-48,5	0,0	-86,7	Tăng
20	Hồ Suối Mỡ	2,0	10,2	27,8	-32,2	10,2	-43,2	Tăng
21	Hồ Khuôn Vó	1,5	63,5	100,0	-25,8	12,6	-36,5	Tăng
22	Hồ Khe Hắng	1,4	23,3	54,9	-56,9	-4,4	-75,2	Tăng
23	Hồ Khuôn Thấm	0,5	23,0	66,3	-44,7	-21,2	-69,5	Tăng
24	Hồ Đồng Man	0,5	0,0	0,0	-38,3	-11,7	-82,4	Tăng
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	18,5	84,6	97,8	5,2	10,2	2,8	Tăng
1	H. Độc Gạo	1,2	48,3	84,9	18,2	22,3	11,8	Tăng
2	H. Thượng Long	2,8	77,4	100,0	48,8	33,9	57,1	Tăng
3	H. Độc Giang	1,0	55,4	77,2	-4,7	-0,1	-5,5	Tăng
4	H. Lửa Việt	5,7	81,3	100,0	-10,2	7,3	-18,7	Tăng
5	H. Ngòi Ván	7,2	100,0	100,0	-0,4	0,0	-0,5	Tăng
6	H. Xuân Sơn	0,7	83,5	100,0	2,1	35,6	-12,9	Tăng

Phụ lục 2: Tổng hợp nguồn nước của các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,1	6,5	2,6	3,1	4,3	6,9	2,6	Tăng
1	TB Trung Hà 2	7,0	9,0	7,5	7,8	9,4	12,2	7,7	Tăng
2	TB Phù Sa	3,0	10,5	5,2	3,2	4,4	7,4	2,7	Tăng
3	TB Đan Hoài	1,1	0,0	0,0	2,5	3,6	6,4	2,0	Tăng
4	TB Hồng Vân	0,2	11,6	1,0	1,6	2,9	5,3	1,5	Tăng
5	TB Thụy Phú	0,5	10,8	1,0	1,3	2,1	4,1	1,0	Tăng
6	TB DC Phù Sa	1,0	10,5	2,0	3,2	4,4	7,4	2,7	Tăng
7	C. Cẩm Đình	3,0	0,0	0,0	2,9	4,3	7,2	2,6	Tăng
8	C. Liên Mạc	1,0	0,0	3,8	2,1	3,0	5,6	0,6	Tăng
II	Cà Lồ - NKH			1,9	4,3	4,7	6,3	3,5	Tăng
1	TB Bạch Hạc			2,5	5,5	6,0	7,7	4,8	Tăng
2	TB Đại Định			2,6	5,1	5,5	7,2	4,2	Tăng
3	TB Ấp Bắc			0,5	2,4	2,6	4,1	1,6	Tăng
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,9	0,9	0,9	2,3	0,0	Tăng
1	TB. Đồng Quan Bền			0,8	0,7	0,8	2,3	0,0	Tăng
2	TB. Cộng Hòa			0,4	0,7	0,8	2,3	0,0	Tăng
3	TB. Đò Hàn			0,6	0,9	1,0	2,3	0,2	Tăng
4	TB. Kênh Than			0,5	0,7	0,8	2,2	-0,1	Tăng
5	C. Xuân Quan			1,9	1,6	1,8	3,1	0,8	Tăng
6	C. Cầu Xe			1,2	0,6	0,6	2,1	-0,5	Tăng
7	C. An Thổ			1,2	0,7	0,7	2,0	-0,2	Tăng

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
IV	Lưu vực sông Châu	-0,3	2,1	0,9	1,2	1,0	2,0	0,3	Giảm
1	TB. Như Trác	-0,20	+2,50	1,1	1,4	1,2	2,4	0,4	Giảm
2	TB. Hữu Bị	-0,30	+2,20	0,8	1,4	1,1	2,3	0,3	Giảm
3	TB. Cốc Thành	-0,30	+1,80	0,8	1,3	0,9	2,0	0,1	Giảm
4	TB. Cỏ Đam	-0,30	+1,80	0,8	1,0	0,9	1,8	0,3	Giảm
5	TB. Nhâm Tràng	-0,18	+2,50	0,9	1,0	1,0	1,8	0,4	Giảm
6	TB. Vĩnh Trị	-0,30	+1,80	0,8	0,9	0,8	1,7	0,2	Giảm
V	Lưu vực Hoàng Long	-0,1	1,7	1,0	0,8	0,9	1,1	-0,3	Tăng
1	TB. Tân Hưng		1,5	0,5	0,4	0,5	1,4	-0,8	Tăng
2	Cổng Tân Hưng		1,5	0,5	1,0	1,1	0,9	0,0	Tăng
3	Ấu Lê		2,0	1,5	1,0	1,1	0,9	0,0	Tăng
4	Ấu sông Chanh		2,0	1,5	0,9	1,1	1,5	-0,7	Tăng
5	Ấu sông Mới	-0,5	1,5	1,0	0,6	0,7	0,9	-0,1	Tăng
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm			1,5	0,6	0,7	2,0	-0,3	Tăng
1	C. Chanh Chừ			1,5	0,7	0,8	2,1	-0,1	Tăng
2	C. Ba Đồng 2			1,5	0,7	0,8	2,0	-0,2	Tăng
3	C. Rỗ mới			2,0	0,6	0,6	1,9	-0,3	Tăng
4	C. Sông Mới			2,0	0,6	0,6	1,9	-0,4	Tăng
5	C. Trung Trang			2,0	0,6	0,6	2,1	-0,4	Tăng
6	C. An Sơn 2			1,9	0,5	0,5	2,0	-0,4	Tăng
8	C. Bằng Lai			1,8	0,6	0,7	2,2	-0,1	Tăng
9	C. Quảng Đạt			1,0	0,6	0,7	2,2	-0,1	Tăng
7	C. Sông Hương			1,0	0,7	0,8	2,1	-0,1	Tăng
10	C. An Trung			0,7	0,5	0,5	2,0	-0,4	Tăng
11	C. An Lưu			0,7	0,5	0,5	2,0	-0,4	Tăng
VII	Lưu vực sông Hồng			0,9	1,0	0,7	2,1	-0,4	Giảm
1	C. Lão Khê			1,0	1,5	1,1	2,3	0,3	Giảm
2	C. Bến Hiệp			1,0	0,9	0,9	2,2	0,0	Giảm
3	C. Thuyền Quan			0,5	0,9	0,5	2,1	-0,6	Giảm
4	C. Dục Dương			0,8	0,8	0,5	2,1	-0,6	Giảm
5	C. Tân Đệ			1,0	1,3	1,0	2,3	0,2	Giảm
6	C. Ngô Xá			1,0	1,5	0,9	2,2	0,1	Giảm
7	C. Hạ Miêu I			0,5	1,0	0,7	2,1	-0,4	Giảm
8	C. Hạ Miêu II			1,0	1,0	0,7	2,1	-0,4	Giảm
9	C. Cát Xuyên			1,0	1,1	0,7	2,1	-0,4	Giảm
10	C. Tài			1,0	1,0	0,7	2,1	-0,4	Giảm
11	C. Ngô Đồng			1,0	0,9	0,6	2,1	-0,5	Giảm
12	C. Côn Nhất			0,5	0,9	0,6	2,1	-0,6	Giảm
13	C. Bình Hải II			1,0	0,9	0,5	1,7	-0,5	Giảm
14	C. Âm Sa			1,0	0,9	0,5	1,7	-0,5	Giảm
15	C. Đại Tám			1,0	1,0	0,5	1,9	-0,6	Giảm
16	C. Sẻ			1,0	1,0	0,5	1,9	-0,6	Giảm

Phụ lục 3: Nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy		38,25	27,98	5,40	36,53	15,66
1	TB Trung Hà 2	Hà Nội	1,52	1,28	0,21	1,46	0,63
2	TB Phù Sa	Hà Nội	2,95	2,50	0,40	2,85	1,22
3	TB Đan Hoài	Hà Nội	1,95	1,36	0,20	1,91	0,82
4	TB Hồng Vân	Hà Nội	2,57	0,55	0,90	2,72	1,17
5	TB Thụy Phú	Hà Nội	0,56	0,12	0,20	0,58	0,25
6	TB DC Phù Sa	Hà Nội	2,95	2,50	0,40	2,85	1,22
7	Cổng Cẩm Đình	Hà Nội	7,28	5,53	0,95	6,80	2,92

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
8	Cổng Liên Mạc	Hà Nội	14,14	10,75	1,85	13,22	5,66
9	Hồ Suối Hai	Hà Nội	0,74	0,63	0,10	0,72	0,31
10	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	0,02	0,02	0,00	0,02	0,01
11	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	2,00	1,56	0,00	1,91	0,82
12	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	0,08	0,06	0,00	0,08	0,03
13	Hồ Miếu	Hà Nội	0,07	0,05	0,01	0,06	0,03
14	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	0,12	0,09	0,02	0,12	0,05
15	Hồ Đồng Suong	Hà Nội	0,27	0,21	0,04	0,27	0,11
16	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	1,02	0,79	0,14	0,96	0,41
II	Cà Lồ - NKH		1,03	2,64	2,06	1,26	0,88
1	TB Bạch Hạc	Vĩnh Phúc	0,23	0,43	0,31	0,37	0,10
2	TB Đại Định	Vĩnh Phúc	0,19	0,36	0,26	0,31	0,08
3	TB Ấp Bắc	Vĩnh Phúc	0,36	1,12	0,98	0,08	0,50
4	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	0,01	0,02	0,02	0,02	0,01
5	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	0,02	0,03	0,02	0,03	0,01
6	Hồ Thanh Lanh	Vĩnh Phúc	0,01	0,02	0,02	0,02	0,01
7	Hồ Bân Long	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	0,00	0,01	0,00	0,01	0,00
9	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Hồ Làng Hà	Vĩnh Phúc	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00
11	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	0,02	0,06	0,04	0,04	0,02
12	Hồ Vân Trục	Vĩnh Phúc	0,09	0,29	0,20	0,20	0,08
13	Hồ Bò Lạc	Vĩnh Phúc	0,02	0,08	0,05	0,05	0,02
14	Hồ Suối Sài	Vĩnh Phúc	0,03	0,09	0,06	0,06	0,03
15	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	0,03	0,11	0,08	0,07	0,03
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận		21,74	24,74	47,04	0,00	15,96
1	Đồng Quan Bền	Hải Dương	0,09	0,09	0,19	0,00	0,00
2	Cộng Hòa	Hải Dương	0,05	0,05	0,11	0,00	0,00
3	Đò Hàn	Hải Dương	0,27	0,28	0,57	0,00	0,00
4	Kênh Than	Hải Dương	0,08	0,08	0,17	0,00	0,00
5	Cổng Xuân Quan	Hải Dương	21,26	24,23	46,00	0,00	15,96
6	C. Cầu Xe	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	C. An Thổ	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	Lưu vực sông Châu		7,95	20,64	19,17	0,37	1,69
1	TB. Như Trác	Hà Nam	1,58	3,52	4,27	0,23	0,00
2	TB. Hữu Bị	Nam Định	1,59	4,40	3,62	0,00	0,49
3	TB. Cốc Thành	Nam Định	1,81	4,99	4,11	0,00	0,56
4	TB. Cổ Đàm	Nam Định	2,05	5,64	4,63	0,00	0,63
5	TB. Nhâm Trảng	Hà Nam	0,93	2,09	2,54	0,14	0,00
6	TB. Vĩnh Trị	Nam Định	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	Lưu vực Hoàng Long		0,11	0,55	0,78	0,00	0,00
1	TB. Tân Hưng	Ninh Bình	0,01	0,04	0,06	0,00	0,00
2	Cổng Tân Hưng	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Ấu Lê	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Ấu sông Chanh	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Ấu sông Mới	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	0,02	0,10	0,14	0,00	0,00
7	Hồ Đá Lải	Ninh Bình	0,01	0,05	0,07	0,00	0,00
8	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	0,00	0,01	0,02	0,00	0,00
9	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	0,03	0,14	0,20	0,00	0,00
10	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	0,01	0,06	0,08	0,00	0,00
11	Hồ Thác La	Ninh Bình	0,03	0,15	0,21	0,00	0,00
12	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm		13,64	21,96	22,25	0,49	1,72
1	Cổng Chanh Chừ	Hải Phòng	0,56	0,86	0,77	0,00	0,08
2	Ba Đồng 2	Hải Phòng	1,13	1,72	1,55	0,00	0,15
3	Cổng Rỗ mới	Hải Phòng	1,32	2,27	2,13	0,00	0,18
4	Cổng Sông Mới	Hải Phòng	0,68	1,16	1,10	0,00	0,09

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
5	Cổng Trung Trang	Hải Phòng	3,24	5,15	4,71	0,00	0,44
6	Cổng An Sơn 2	Hải Phòng	0,53	0,81	0,73	0,00	0,07
8	C. Bằng Lai	Hải Dương	1,19	1,82	1,63	0,00	0,16
9	C. Quảng Đạt	Hải Dương	1,24	1,89	1,70	0,00	0,17
7	C. Sông Hương	Hải Dương	1,41	1,47	3,03	0,00	0,00
10	C. An Trung	Hải Dương	0,27	0,29	0,59	0,00	0,00
11	C. An Lưu	Hải Dương	0,08	0,08	0,17	0,00	0,00
12	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	0,69	2,15	2,33	0,15	0,22
13	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	0,28	0,35	0,36	0,25	0,12
14	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	0,05	0,17	0,18	0,01	0,02
15	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	0,06	0,11	0,07	0,00	0,00
16	Hồ Tràng Vinh	Quảng Ninh	0,32	0,51	0,35	0,04	0,02
17	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Ninh	0,29	0,54	0,38	0,02	0,01
18	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	0,23	0,44	0,30	0,00	0,00
19	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	0,01	0,02	0,03	0,00	0,00
20	Hồ An Biên	Quảng Ninh	0,02	0,06	0,07	0,00	0,01
21	Khe Cát	Quảng Ninh	0,05	0,07	0,05	0,01	0,00
VII	Lưu vực sông Hồng		26,66	34,19	23,32	9,79	16,40
1	Lão Khê	Thái Bình	1,05	1,56	0,93	0,19	0,67
2	Bến Hiệp	Thái Bình	3,12	4,63	2,76	0,57	2,00
3	Thuyền Quan	Thái Bình	2,35	3,49	2,07	0,43	1,50
4	Dục Dương	Thái Bình	2,62	3,89	2,32	0,48	1,68
5	Tân Đệ	Thái Bình	4,07	6,22	3,90	0,85	2,96
6	Ngô Xá	Nam Định	2,20	3,36	2,11	0,46	1,60
7	Hạ Miêu I	Nam Định	1,12	1,10	0,92	0,68	0,60
8	Hạ Miêu II	Nam Định	1,44	1,41	1,18	0,87	0,76
9	Cát Xuyên	Nam Định	0,27	0,26	0,22	0,16	0,14
10	Tài	Nam Định	0,25	0,25	0,21	0,15	0,13
11	Ngô Đồng	Nam Định	2,55	2,50	2,09	1,54	1,36
12	Côn Nhất	Nam Định	0,12	0,12	0,10	0,07	0,07
13	Bình Hải II	Nam Định	2,69	2,64	2,21	1,63	1,43
14	Ấm Sa	Nam Định	0,72	0,70	0,59	0,43	0,38
15	Đại Tám	Nam Định	2,09	2,05	1,72	1,27	1,12
16	Sê	Nam Định	0,57	0,56	0,47	0,34	0,30
VIII	Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận		0,03	0,22	0,49	1,27	0,36
1	H. Độc Gạo	Phú Thọ	0,00	0,02	0,03	0,09	0,02
2	H. Thượng Long	Phú Thọ	0,01	0,07	0,15	0,40	0,11
3	H. Độc Giang	Phú Thọ	0,00	0,01	0,01	0,04	0,01
4	H. Lửa Việt	Phú Thọ	0,00	0,05	0,11	0,29	0,08
5	H. Ngòi Vằn	Phú Thọ	0,01	0,08	0,17	0,43	0,12
6	H. Xuân Sơn	Phú Thọ	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01
IX	Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận		2,37	6,62	6,62	1,46	1,73
1	Cầu Sơn -Cẩm Sơn	Bắc Giang	1,10	3,99	4,98	0,64	0,64
2	Suối Cây	Bắc Giang	0,06	0,12	0,09	0,04	0,06
3	Ngạc Hai	Bắc Giang	0,03	0,05	0,03	0,02	0,02
4	Chùa Sừng	Bắc Giang	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
5	Cầu Cháy	Bắc Giang	0,02	0,04	0,03	0,01	0,02
6	Đá Ong	Bắc Giang	0,38	0,62	0,43	0,22	0,33
7	Cầu Rể	Bắc Giang	0,15	0,26	0,19	0,09	0,14
8	Hồ Khuôn Thần	Bắc Giang	0,05	0,15	0,07	0,04	0,05
9	Hồ Bàu Lầy	Bắc Giang	0,01	0,03	0,01	0,01	0,01
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	0,01	0,05	0,02	0,01	0,01
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	0,07	0,22	0,09	0,05	0,07
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	0,01	0,05	0,02	0,01	0,01
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	0,01	0,02	0,01	0,00	0,01
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	0,01	0,03	0,01	0,01	0,01
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	0,02	0,04	0,03	0,01	0,01

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	0,02	0,05	0,03	0,01	0,02
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	0,02	0,04	0,03	0,01	0,01
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	0,14	0,32	0,20	0,10	0,11
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	0,12	0,27	0,17	0,08	0,09
20	Hồ Suối Mơ	Bắc Giang	0,07	0,15	0,10	0,05	0,05
21	Hồ Khuôn Vó	Bắc Giang	0,01	0,04	0,02	0,01	0,01
22	Hồ Khe Hắng	Bắc Giang	0,01	0,03	0,02	0,01	0,01
23	Hồ Khuôn Thắm	Bắc Giang	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	0,01	0,03	0,02	0,01	0,01

Phụ lục 4: Khả năng cấp nước của các hồ chứa

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 8/2021			Ghi chú
					Dự kiến W trữ cuối tháng tới so với W _{tk} (%)	Khả năng đáp ứng	Diện tích đáp ứng	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy		46,0	8902	53,8	100	8902	
1	Hồ Suối Hai	Hà Nội	29,2	1555	41,6	100	1555	
2	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	18,6	42	48,7	100	42	
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	33,0	3945	39,9	100	3945	
4	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	83,8	164	87,1	100	164	
5	Hồ Miếu	Hà Nội	89,4	132	100,0	100	132	
6	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	94,7	284	100,0	100	284	
7	Hồ Đồng Suối	Hà Nội	100,0	684	100,0	100	684	
8	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	100,0	2096	100,0	100	2096	
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận		44,5	6208	80,7	100	6208	
1	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	43,4	1264	81,5	100	1264	
2	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	39,9	1285	72,3	100	1285	
3	Hồ Thanh Lanh	Vĩnh Phúc	36,9	917	76,8	100	917	
4	Hồ Bàn Long	Vĩnh Phúc	8,9	350	51,2	100	350	
5	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	12,3	250	39,9	100	250	
6	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	38,4	230	98,2	100	230	
7	Hồ Làng Hà	Vĩnh Phúc	46,1	407	100,0	100	407	
8	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	11,4	144	64,5	100	144	
9	Hồ Văn Trục	Vĩnh Phúc	79,0	718	100,0	100	718	
10	Hồ Bò Lạc	Vĩnh Phúc	93,2	172	100,0	100	172	
11	Hồ Suối Sỏi	Vĩnh Phúc	29,4	204	85,1	100	204	
12	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	99,5	268	100,0	100	268	
III	Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận		51,5	10443	88,4	100	10443	
1	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	41,8	5380	82,7	100	5380	
2	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	56,3	285	100,0	100	285	
3	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	51,6	417	100,0	100	417	
4	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	44,1	245	76,5	100	245	
5	Hồ Tràng Vinh	Quảng Ninh	61,3	1060	96,3	100	1060	
6	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Ninh	76,7	1463	100,0	100	1463	
7	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	69,0	1227	91,5	100	1227	
8	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	67,5	60	99,5	100	60	
9	Hồ An Biên	Quảng Ninh	27,6	160	20,5	100	160	
10	Khe Cát	Quảng Ninh	51,2	147	83,5	100	147	
IV	Hoàng Long		96,4	2963	97,3	100	2963	
1	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	100,0	750	100,0	100	750	
2	Hồ Đá Lải	Ninh Bình	84,4	110	90,6	100	110	
3	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	100,0	30	100,0	100	30	
4	Hồ Thương Xung	Ninh Bình	100,0	329	100,0	100	329	
5	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	100,0	129	100,0	100	129	

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 8/2021			Ghi chú
					Dự kiến W trữ cuối tháng tới so với W _{tk} (%)	Khả năng đáp ứng	Diện tích đáp ứng	
6	Hồ Thác La	Ninh Bình	96,9	342	100,0	100	342	
7	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	91,4	1273	92,4	100	1273	
V	LV Sông Thương và vùng phụ cận		40,4	15950	50,9	100	15950	
1	Cầu Sơn -Cẩm Sơn	Bắc Giang	40,3	8428	48,6	100	8428	
2	Suối Cây	Bắc Giang	76,3	391	97,8	100	391	
3	Ngọc Hai	Bắc Giang	63,1	121	88,2	100	121	
4	Chùa Sùng	Bắc Giang	48,9	67	88,9	100	67	
5	Cầu Cháy	Bắc Giang	8,8	103	30,5	100	103	
6	Đá Ong	Bắc Giang	21,4	1400	16,2	100	1400	
7	Cầu Rễ	Bắc Giang	9,4	709	18,6	100	709	
8	Hồ Khuôn Thần	Bắc Giang	62,8	634	75,7	100	634	
9	Hồ Bầu Lầy	Bắc Giang	78,0	121	100,0	100	121	
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	100,0	223	100,0	100	223	
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	14,1	984	36,0	100	984	
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	56,9	216	74,8	100	216	
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	15,7	94	48,8	100	94	
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	86,8	110	100,0	100	110	
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	61,9	137	100,0	100	137	
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	30,0	129	80,8	100	129	
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	19,7	87	48,6	100	87	
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	29,9	755	71,6	100	755	
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	0,0	635	9,5	100	635	
20	Hồ Suối Mỡ	Bắc Giang	10,2	291	27,8	100	291	
21	Hồ Khuôn Vó	Bắc Giang	63,5	178	100,0	100	178	
22	Hồ Khe Hắng	Bắc Giang	23,3	58	54,9	100	58	
23	Hồ Khuôn Thảm	Bắc Giang	23,0	26	66,3	100	26	
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	0,0	53	0,0	100	53	
VI	Sông Lô và vùng phụ cận		84,6	832	97,8	100	832	
1	H. Dộc Gạo	Phú Thọ	48,3	64	84,9	100	64	
2	H. Thượng Long	Phú Thọ	77,4	305	100,0	100	305	
3	H. Dộc Giang	Phú Thọ	55,4	26	77,2	100	26	
4	H. Lửa Việt	Phú Thọ	81,3	195	100,0	100	195	
5	H. Ngòi Ván	Phú Thọ	100,0	227	100,0	100	227	
6	H. Xuân Sơn	Phú Thọ	83,5	15	100,0	100	15	

Phụ lục 5: Khả năng cấp nước của các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,6	73784	1,1	100	73784	Giảm
1	TB Trung Hà 2	7,5	3098	1,9	100	3098	Giảm
2	TB Phù Sa	5,2	6265	-0,8	100	6265	Giảm
3	TB Đan Hoài	0,0	5651	2,1	100	5651	Giảm
4	TB Hồng Vân	1,0	6892	1,9	100	6892	Tăng
5	TB Thụy Phú	1,0	1476	1,1	100	1476	Giảm
6	TB DC Phù Sa	2,0	6265	2,4	100	6265	Giảm
7	Cống Cẩm Đình	0,0	15000	1,0	100	15000	Giảm
8	Cống Liên Mạc	3,8	29137	-0,8	100	29137	Giảm
II	Cà Lồ - NKH	1,9	19600	2,8	100	19600	Giảm

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
1	TB Bạch Hạc	2,5	6400	3,5	100	6400	Giảm
2	TB Đại Định	2,6	8000	2,9	100	8000	Giảm
3	TB Ấp Bắc	0,5	5200	2,1	100	5200	Giảm
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,9	115603	0,0	71	111686	Giảm
1	Đồng Quan Bền	0,8	433	0,0	100	433	Giảm
2	Cộng Hòa	0,4	250	0,4	100	250	Giảm
3	Đò Hân	0,6	1320	0,3	100	1320	Giảm
4	Kênh Than	0,5	400	0,3	100	400	Giảm
5	Cổng Xuân Quan	1,9	113200	-0,1	97	109283	Giảm
6	C. Cầu Xe	1,2		-0,6			Giảm
7	C. An Thổ	1,2		-0,4			Giảm
IV	Lưu vực sông Châu	0,9	37615	0,1	83	37615	Giảm
1	TB. Như Trác	1,1	7512	0,1	100	7512	Giảm
2	TB. Hữu Bị	0,8	7501	0,3	100	7501	Giảm
3	TB. Cốc Thành	0,8	8536	0,1	100	8536	Giảm
4	TB. Cỏ Đam	0,8	9651	0,1	100	9651	Giảm
5	TB. Nhâm Tràng	0,9	4415	0,1	100	4415	Giảm
6	TB. Vĩnh Trị	0,8		0,0			Giảm

Phụ lục 6: Khả năng cấp nước của các công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 8/2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Hồng	62006	0,0	100	62006	
1	Lão Khê	2859	0,00	100	2859	Đảm bảo
2	Bến Hiệp	8500	0,00	100	8500	Đảm bảo
3	Thuyền Quan	6395	0,00	100	6395	Đảm bảo
4	Dục Dương	7140	0,00	100	7140	Đảm bảo
5	Tân Đệ	11260	0,00	100	11260	Đảm bảo
6	Ngô Xá	6090	0,00	100	6090	Đảm bảo
7	Hạ Miêu I	1870	0,00	100	1870	Đảm bảo
8	Hạ Miêu II	2400	0,00	100	2400	Đảm bảo
9	Cát Xuyên	450	0,00	100	450	Đảm bảo
10	Tài	420	0,00	100	420	Đảm bảo
11	Ngô Đồng	4267	0,09	100	4267	Đảm bảo
12	Cồn Nhất	205	0,41	100	205	Đảm bảo
13	Bình Hải II	4500	0,00	100	4500	Đảm bảo
14	Ấm Sa	1200	0,00	100	1200	Đảm bảo
15	Đại Tầm	3500	0,00	100	3500	Đảm bảo
16	Sê	950	0,00	100	950	Đảm bảo
II	LƯU vực sông Hoàng Long	37679	0,00	100	9420	
1	Cổng Tân Hưng	5870	0,00	100	5870	Đủ nước
2	Ấu Lê	3673	0,00	100	3673	Đủ nước
3	Ấu sông Chanh	6017	0,00	100	6017	Đủ nước
4	Ấu sông Mới	22119	0,00	100	22119	Đủ nước
III	Bạch Đằng - Sông Cấm	51083	0,15	80	49432	
1	Cổng Chanh Chử	2135	0,00	100	2135	
2	Ba Đồng 2	4270	0,00	100	4270	
3	Cổng Rồ mới	5152	0,00	100	6881	
4	Cổng Sông Mới	1546	0,00	100	3525	
5	Cổng Trung Trang	15693	-	100	13768	
6	Cổng An Sơn 2	4000	0,00	100	2000	
7	C. Bằng Lai	4500	-	100	4500	
8	C. Quảng Đạt	4687	-	100	4687	

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 8/2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
9	C. Cầu Xe		-			
10	C. An Thổ		0,00			
11	C. Sông Hương	7000	-	87	6073	
12	C. An Trung	742	1,00	76	1031	
13	C. An Lưu	1358	1,00	76	562	

Phụ lục 7: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	80992	66195	14797	80992				
	Hà Nội	72531	58374	14157	72531				
	Hà Nam	8461	7821	640	8461				
II	Cà Lồ - NKH	76079	60913	15166	76079				
	Vĩnh Phúc	32000	23500	8500	32000				
	Bắc Ninh	19025	17830	1195	19025				
	Hà Nội	25054	19583	5471	25054				
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	90781	75930	14851	90781				
	Hưng Yên	35846	27400	8446	35846				
	Hải Dương	40110	35360	4750	40110				
	Bắc Ninh	14825	13170	1655	14825				
IV	Lưu vực sông Châu	55624	46657	8967	55624				
	Hà Nam	31063	23257	7806	31063				
	Nam Định	24561	23400	1161	24561				
V	Lưu vực Hoàng Long	35500	31690,4	3809,3	35500				
	Ninh Bình	35500	31690	3809	35500				
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm	90531	72173	18358	90531				
	Hải Dương	24640	19890	4750	24640				
	Hải Phòng	34800	29300	5500	34800				
	Quảng Ninh	31091	22983	8108	31091				
VII	Lưu vực sông Hồng	150104	125900	24204	150104				
	Nam Định	57104	49900	7204	57104				
	Thái Bình	93000	76000	17000	93000				
VIII	Lưu vực sông Thương	64500	51.000	13500	64500				
	Bắc Giang	64500	51000	13500	64500				
IX	Lưu vực sông Lô	33630	24930	8700	33630				
	Phú Thọ	33630	24930	8700	33630				